

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/KDTM-ST

Ngày: 18-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng

mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vân Khanh;

2. Bà Nguyễn Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 38/2019/TLST-KDTM ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST-KDTM ngày 11/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-KDTM ngày 30/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N P (Việt Nam): địa chỉ: Số 14, đường A, khu công nghiệp B, phường C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971, là người đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 12/8/2019 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Môi trường S T; địa chỉ: Số 38/11 khu phố Đ, phường E, thị xã G, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Thanh C, chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH N P (Việt Nam) (sau đây viết tắt là Công ty N P) là nhà sản xuất sơn, có bán sản phẩm cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng S T (sau đây viết tắt là Công ty S T) theo Hợp đồng mua bán số PJ17-HCMC-0019-2014 ngày 18/3/2014 với thời hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Trong suốt quá trình kinh doanh với Công ty N P, Công ty S T đã vi phạm thời hạn thanh toán. Ngày 31/8/2014, Công ty S T ký xác nhận số tiền nợ mua hàng của Công ty N P là 250.008.200 đồng.

Từ ngày 31/8/2014 đến nay, Công ty S T đã mua thêm sản phẩm và trả nợ như sau:

Số tiền xác nhận công nợ ngày 31/8/2014:	250.008.200 đồng
Tổng giá trị mua hàng từ 01/9/2014 đến 18/11/2019:	325.210.600 đồng
Đã thanh toán (từ 01/9/2014 đến 18/11/2019):	350.008.200 đồng
Số tiền Công ty S T còn phải thanh toán:	225.210.600 đồng

Ngày 24/7/2019, Công ty N P đã gửi thư nhắc nợ lần cuối nhưng Công ty S T vẫn không thanh toán số nợ còn lại.

Do đó, Công ty N P khởi kiện yêu cầu Công ty S T trả số tiền nợ gốc mua hàng là 225.210.600 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 97.007.022 đồng (theo mức lãi suất vay nợ ngân hàng quá hạn bình quân 9%/năm tính trên khoảng nợ quá hạn). Tổng cộng số tiền yêu cầu là 322.217.622 đồng.

- *Đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Môi trường S T:* Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn để làm việc, cung cấp bản tự khai vào ngày 11/10/2019; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/10/2019; tham gia phiên tòa ngày 30/10/2019 và 18/11/2019 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bị đơn cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty N P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty S T thanh toán tiền mua hàng theo hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty S T có trụ sở tại số 38/11 khu phố Đ, phường E, thị xã G, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, đây là vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn Công ty N P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn Công ty S T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

Quá trình tố tụng, Công ty S T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, giấy triệu tập để tham gia tố tụng nhưng Công ty S T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định:

Ngày 18/3/2014, Công ty N P và Công ty S T ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số PJ17-HCMC-0019-2014, theo nội dung hợp đồng, Công ty S T đồng ý mua hàng hóa do Công ty N P sản xuất với số lượng và giá cả theo như các bảng giá (được phát hành bởi Công ty N P hoặc chi nhánh hợp pháp của Công ty N P) áp dụng cho công trình cụ thể. Số lượng đặt hàng tùy thuộc vào từng đơn hàng cụ thể. Phương thức thanh toán: Công ty S T thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Công ty N P trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Tại Bảng kê chi tiết số dư nợ còn phải trả ngày 31/8/2014, Công ty S T đã ký xác nhận công nợ số tiền 250.008.200 đồng (bút lục 16) (1).

Sau ngày 31/8/2014, Công ty S T tiếp tục mua hàng của Công ty N P với giá trị mua hàng cụ thể như sau:

Ngày xuất hóa đơn	Số hóa đơn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
23/12/2014	0009138	143.121.000	Bút lục 57
24/12/2014	0009159	18.260.000	Bút lục 56
26/12/2014	0009282	29.216.000	Bút lục 55
29/12/2014	0009329	25.564.000	Bút lục 54
08/01/2015	0009867	11.303.600	Bút lục 53
08/01/2015	0009870	23.738.000	Bút lục 52

09/01/2015	0009883	9.130.000	Bút lục 51
09/01/2015	0009888	14.876.400	Bút lục 50
27/01/2015	0010478	29.964.000	Bút lục 49
06/02/2015	0011014	20.037.600	Bút lục 48
Tổng cộng:		325.210.600	(2)

Từ ngày 31/8/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Công ty S T đã thanh toán công nợ cho Công ty N P như sau:

Ngày thanh toán	Số tiền (đồng)	Ghi chú
01/12/2014	100.000.000	Bút lục 64, 65, 66
11/12/2014	150.008.200	Bút lục 61, 62, 63
09/01/2015	50.000.000	Bút lục 58, 59, 60
27/7/2018	50.000.000	Bút lục 70, 71
Tổng cộng:	350.008.200	(3)

Số tiền nợ gốc mua hàng Công ty S T còn phải trả cho Công ty N P là: (1) + (2) – (3) = 225.210.600 đồng.

Điều 50 Luật Thương mại quy định về nghĩa vụ thanh toán: “1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận; 2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”.

Công ty S T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng giữa các bên và theo quy định của pháp luật, do đó Công ty N P yêu cầu Công ty S T thanh toán nợ gốc mua hàng với số tiền 225.210.600 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán: Điều 306 Luật Thương mại quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Xét thấy, tại Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Công ty N P yêu cầu Công ty S T phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm trên số dư nợ quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 97.007.022 đồng (cụ thể tại Bảng tính lãi nợ quá

hạn đến ngày 18/11/2019). Qua xác minh lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho thấy mức lãi suất mà Công ty N P yêu cầu thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định pháp luật nên được Tòa án chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty S T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 24, 50, 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N P (Việt Nam) đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Môi trường S T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Môi trường S T thanh toán cho Công ty TNHH N P (Việt Nam) số tiền 322.217.622 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc 225.210.600 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 97.007.022 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Môi trường S T phải chịu 16.111.000 đồng.

Công ty TNHH N P (Việt Nam) không phải chịu. Trả lại cho Công ty TNHH N P (Việt Nam) số tiền 7.554.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên

lai số 0029174 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh Trang